Số: 6463/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-10-28T17:09:38+07:00

PHỤ LỤC
DANH MỤC CHI TIẾT ĐƠN GIÁ GIẢM 5% CHO THUÊ CÁC TRỤ SỞ DÔI DƯ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2026 UBND PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC ĐỢT 3 (lần 2)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Bình Phước)

Số TT	Tên trụ sở	Địa chỉ	Diện tích đất	Diện tích sàn	Đơn giá	Tổng giá	Đơn giá điều chỉnh giảm 5% lần 2	Tổng giá điều chỉnh giảm 5% lần 2
			(Sđất) (m^2)	xây dựng (Snhà) (m^2)	cho thuê nhà (Gt) đồng/m^2/năm	thuê nhà (đồng/năm)	cho thuê nhà (Gt) đồng/m^2/năm	thuê nhà (đồng/năm)
1	Cục Hải Quan tỉnh Bình Phước (cũ)	số 741, Quốc lộ 14, Phường Bình Phước, thành phố Đồng Nai	3.792	4.905,6	776.420	3.808.805.952	737.599	3.618.365.654
2	Trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Đồng Xoài (cũ)	đường Phù Riềng Đỏ, Phường Bình Phước, thành phố Đồng Nai	1.659	825,8	816.245	674.055.121	775.433	640.352.571
3	Thanh tra thành phố cơ sở 2 tại Bình Phước (cũ)	Khu phố Tân Xuân 2, Phường Bình Phước, thành phố Đồng Nai	3.208,85	1.043,09	488.142	509.176.039	463.735	483.717.341
4	Cục Thuế tỉnh Bình Phước (cũ)	QL 14, Khu phố Tân Phú 1, Phường Bình Phước, thành phố Đồng Nai	3.525,80	3.388	456.545	1.546.774.460	433.718	1.469.436.584
5	Chi cục dân số tỉnh Bình Phước (cũ)	Đường Lê Duẩn, Khu phố Tân Bình 2, Phường Bình Phước, thành phố Đồng Nai	3.257,80	798,18	1.063.394	848.779.823	1.010.224	806.340.592
6	Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước (cũ)	Đường Phạm Phú Thứ, Khu phố Tân Phú 1, Phường Bình Phước, thành phố Đồng Nai	1.906	559	847.090	473.523.310	804.736	449.847.424

7	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Bình Phước (cũ)	QL 14, Phường Bình Phước, thành phố Đồng Nai	3.449,30	820,2	1.304.873	1.070.256.835	1.239.629	1.016.743.706